※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제6호]
[Mẫu số 6]

파양신고서
Đơn khai báo hủy bỏ quan hệ con nuôi

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.
※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở mặt sau và khoanh tròn '(○)' vào các mục lựa chọn.

<table>
<tr><td colspan="2">구분
Phân loại</td><td colspan="4">양부
Bố nuôi</td><td colspan="4">양모
Mẹ nuôi</td></tr>
<tr><td rowspan="5">①
양친
①
Bố mẹ nuôi</td><td rowspan="3">성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td></td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td></td></tr>
<tr><td>한자
Chữ Hán</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td></td><td>한자
Chữ Hán</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="2">-</td><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="2">-</td></tr>
<tr><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="4"></td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>주소
Địa chỉ</td><td colspan="4"></td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td rowspan="5">②
양자
②
Con nuôi</td><td rowspan="2">성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td colspan="2">(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td></td><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td></tr>
<tr><td>한자
Chữ Hán</td><td colspan="2">(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td></td><td colspan="2">-</td></tr>
<tr><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td>주 소
Địa chỉ</td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="4">③ 양자의 친생부모
③ Bố mẹ đẻ của con nuôi</td><td rowspan="2">부
Bố</td><td>성명
Họ tên</td><td></td><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="4">-</td></tr>
<tr><td rowspan="2">모
Mẹ</td><td>성명
Họ tên</td><td></td><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="4">-</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td colspan="2">④기타 사항
④Nội dung khác</td><td colspan="5"></td></tr>
<tr><td colspan="2">⑤재판확정일자
⑤Ngày xét xử</td><td colspan="3">년 월 일
Năm tháng ngày</td><td>법원명
Tên toà án</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">⑥동의자
(성년후견인)
⑥Người đồng ý (người giám hộ người trưởng thành)</td><td colspan="3">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td>-</td></tr>
<tr><td rowspan="7">⑦ 신고인
⑦ Người khai báo</td><td rowspan="2">양부
Bố nuôi</td><td rowspan="2" colspan="3">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>전화
Điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">양모
Mẹ nuôi</td><td rowspan="2" colspan="3">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>전화
Điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">양자
Con nuôi</td><td rowspan="2" colspan="3">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>전화
Điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">(1)소 제기자
(2)소의 상대방
(1)Bên khiếu kiện
(2)Bên bị khiếu kiện</td><td colspan="3">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>전화
Điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">⑧신고인 출석 여부
⑧Người khai báo có mặt hay không</td><td colspan="4">(1) 양부 (2) 양모 (3) 양자
(4) 소 제기자 (5) 소의 상대방
(1) Bố nuôi (2) Mẹ nuôi (3) Con nuôi
(4) Bên khiếu kiện (5) Bên bị khiếu kiện</td></tr>
<tr><td>⑨제출인
⑨Người nộp</td><td>성명
Họ tên</td><td colspan="2"></td><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="2">-</td></tr>
</table>

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn đăng ký giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo “Luật Hình sự”.

작성방법
Cách điền đơn

※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.

※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

①란 및 ②란: 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 경우에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.

Mục ① và mục ②: Theo khoản 2 Điều 25 của Luật, nếu điền số chứng minh thư Hàn vào ô Số chứng minh thư Hàn thì có thể lược bỏ năm, tháng, ngày sinh.

④란: 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Mục ④: Điền nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ ghi chép trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

⑤란: 재판상 파양의 경우 재판확정일자 및 법원명을 기재합니다.

Mục ⑤: Trường hợp hủy bỏ quan hệ con nuôi theo phán quyết thì ghi ngày quyết định phán quyết và tên tòa án.

⑥란: 피성년후견인인 양부모가 성년후견인의 동의를 받아 협의상 파양을 할 경우 기재합니다 [단 양자가 미성년자이거나 피성년후견인인 경우에는 협의상 파양을 할 수 없습니다].

Mục ⑥: Điền trong trường hợp bố mẹ nuôi là người trưởng thành được giám hộ, được người giám hộ người trưởng thành đồng ý và hủy bỏ quan hệ con nuôi theo thoả thuận [Tuy nhiên, nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc người trưởng thành được giám hộ không thể hủy bỏ quan hệ con nuôi theo thỏa thuận].

⑦란: 양자란은 파양을 하는 양자가 서명 또는 날인하며, 파양의 재판이 확정된 경우에는 소제기자 또는 소의 상대방이 단독으로 신고할 수 있습니다. 이 경우에도 해당 항목번호에 '영표(○)'로 표시한 후 서명 또는 날인합니다.

Mục ⑦: Ở mục con nuôi, con nuôi hủy bỏ quan hệ con nuôi ghi tên và đóng dấu(hoặc ký), trường hợp do tòa án quyết định hủy bỏ quan hệ con nuôi thì bên khiếu nại hoặc bên bị khiếu nại có thể khai báo. Trong trường hợp này, khoanh tròn(○)vào ô tương ứng và ghi tên, đóng dấu(hoặc ký).

⑨란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].

Mục ⑨: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải đối chiếu với giấy tờ tuỳ thân].

첨부서류 **Hồ sơ đính kèm**	

※ 아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

※ Mục 1 dưới không cần đính kèm nếu có thể xác nhận trực tuyến nội dung đó tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình.

1. 파양당사자의 가족관계등록부의 입양관계증명서 각 1통.

1. Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình của các đương sự liên quan: mỗi loại 1 bản

2. 재판상 파양의 경우 판결등본 및 확정증명서 각 1부.

2. Trường hợp tòa án quyết định thì kèm theo bản phán quyết và chứng minh, xác định: mỗi loại 1 bản

3. 파양의 조정(화해)성립의 경우 조정(화해)조서등본 및 그 송달증명서 각 1부.

3. Trường hợp thỏa thuận(hòa giải), kèm theo biên bản thỏa thuận(biên bản hòa giải) và giấy xác nhận đã gửi đến: mỗi loại 1 bản.

4. 피성년후견인인 양부모가 성년후견인의 동의를 받아 협의상 파양을 할 경우 성년후견인의 동의서(다만 동의한 성년후견인이 "동의자"란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 경우에는 제외) 및 성년후견인의 자격을 증명하는 서면

4. Trường hợp bố mẹ nuôi là người được nhận nuôi sau thành niên thỏa thuận hủy bỏ quan hệ con nuôi sau khi nhận được đồng ý từ người nhận nuôi: giấy chứng minh tư cách bảo hộ của người nhận nuôi và đơn đồng ý(ngoại trừ trường hợp người nhận nuôi sau thành niên đã đồng ý và ghi họ tên, số chứng minh thư Hàn hoặc lăn vân tay vào mục "người đồng ý")

5. 사건본인이 외국인인 경우

5. Trường hợp đương sự là người nước ngoài

- 한국 방식에 의한 파양: 협의파양의 경우 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
- Hủy bỏ quan hệ con nuôi theo phương thức Hàn Quốc: trường hợp thỏa thuận hủy bỏ quan hệ con nuôi: bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)
  재판파양의 경우 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
  trường hợp tòa phán quyết hủy bỏ quan hệ con nuôi: bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)
- 외국 방식에 의한 파양: 파양증서 등본 1부 및 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부
- Hủy bỏ quan hệ con nuôi theo phương thức nước ngoài: 1 bản gốc bản chứng minh hủy bỏ quan hệ con nuôi và 1 bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)

6. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]

6. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]

① 재판상 파양(증서등본에 의한 파양 포함)

① Trường hợp tòa phán quyết hủy bỏ quan hệ con nuôi(bao gồm giấy tờ chứng minh việc hủy bỏ quan hệ con nuôi)

- 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tuỳ thân
- 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
- 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tuỳ thân của người đăng ký

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 6항의 ① 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người khai báo là người nhận nuôi sau thành niên, phải đính kèm giấy tờ chứng minh tư cách nhận nuôi ngoài những tài liệu ở phần ① mục 6.

② 협의파양의 경우

② Trường hợp thông qua thỏa thuận

- 신고인이 출석한 경우: 신고인 모두의 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tuỳ thân của tất cả người đăng ký

- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우: 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
- Trường hợp người đăng ký vắng mặt, người nộp có mặt: Giấy tờ tuỳ thân của người nộp đơn và giấy tờ tùy thân của tất cả những người đăng ký hoặc công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (nếu không có giấy tờ tuỳ thân của người đăng ký, trường hợp người đăng ký kí tên vào đơn thì sử dụng chữ ký công chứng, trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)
- 우편으로 제출할 경우: 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của tất cả những người đăng ký (trường hợp ký tên vào đơn, sử dụng Bản công chứng chữ ký; trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)